

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

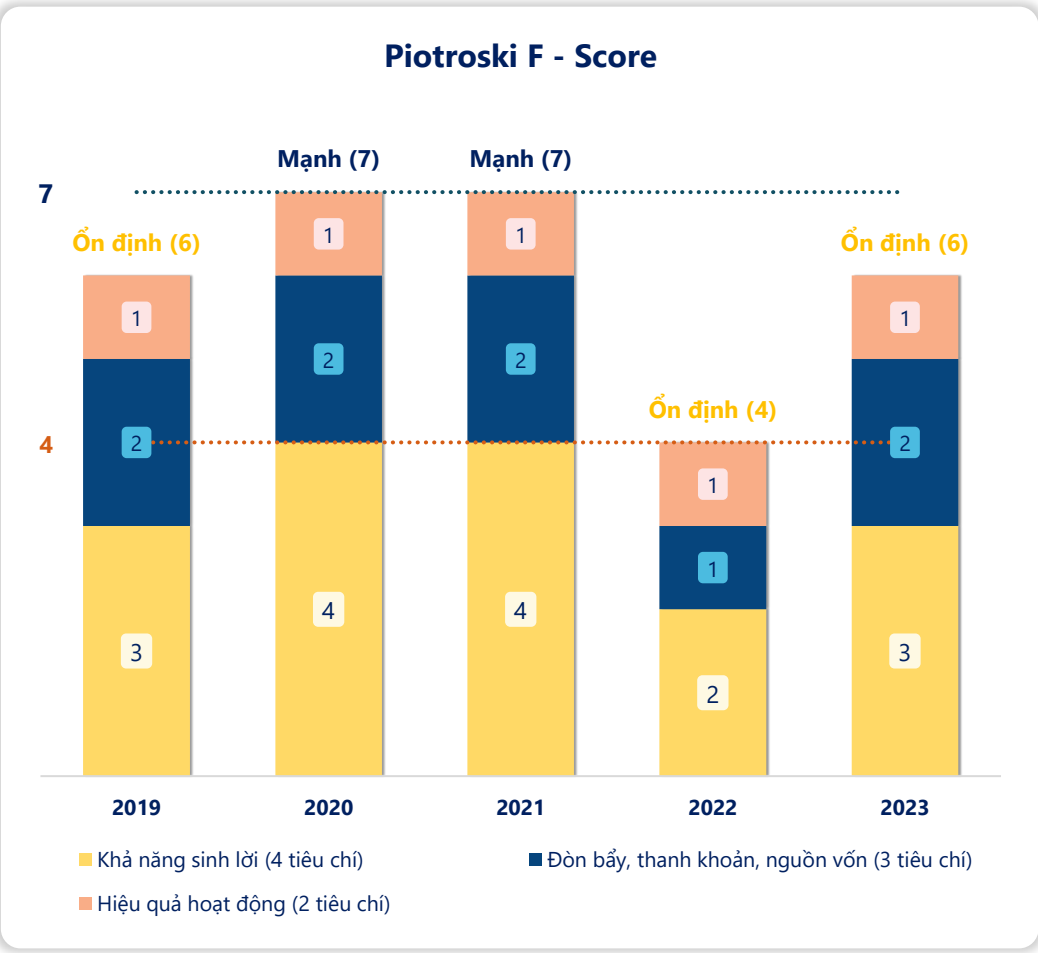
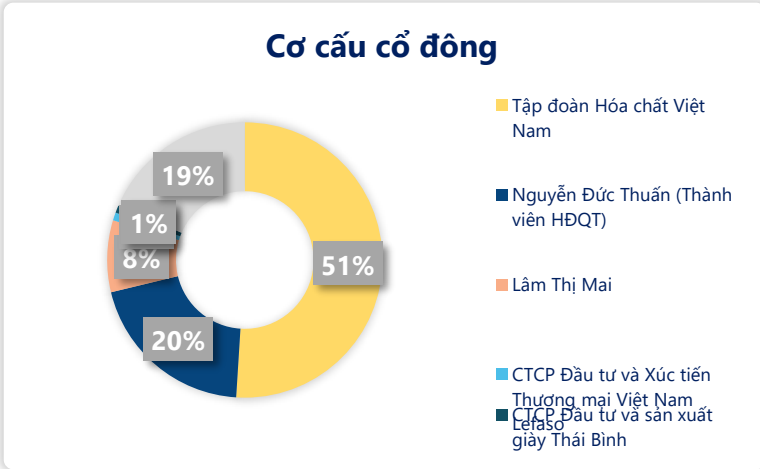
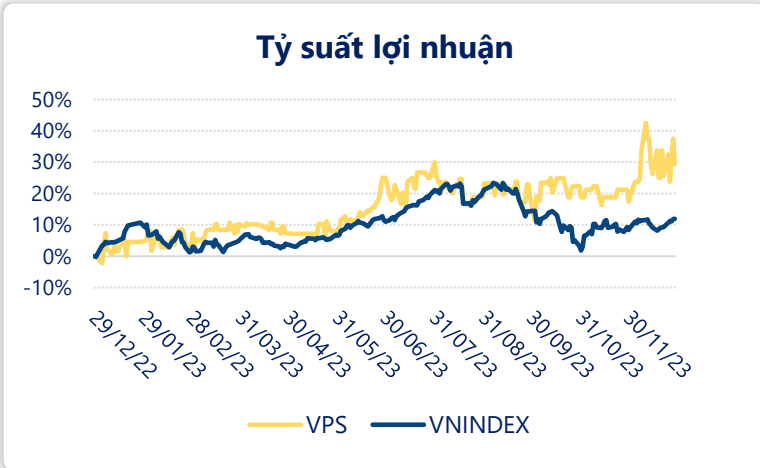
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,350 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	10.0%	5.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
530	YoY
tỷ VNĐ	▼ 35.0
	▼ 6.1%

LN sau thuế	2023
14.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.70
	▼ 20.7%

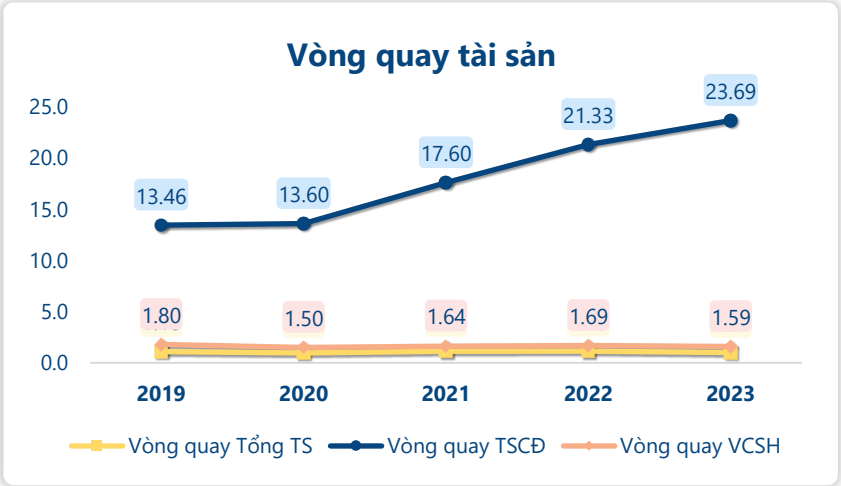
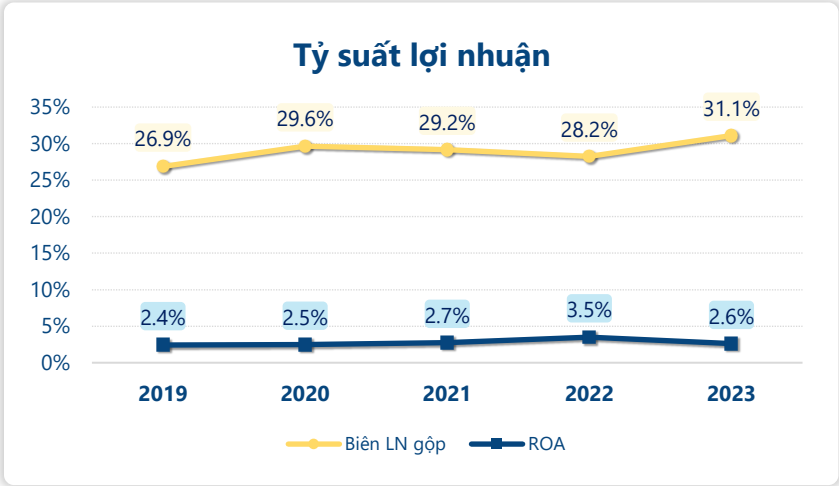
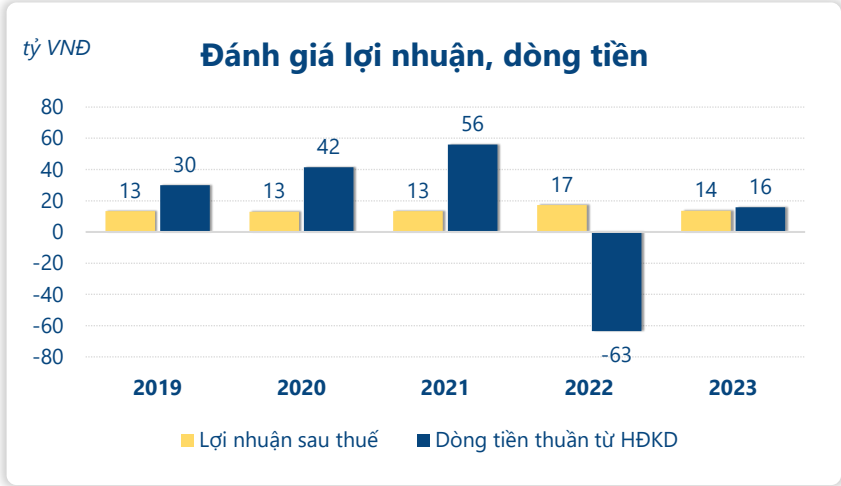


Năm **2023**, F-Score của **VPS** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

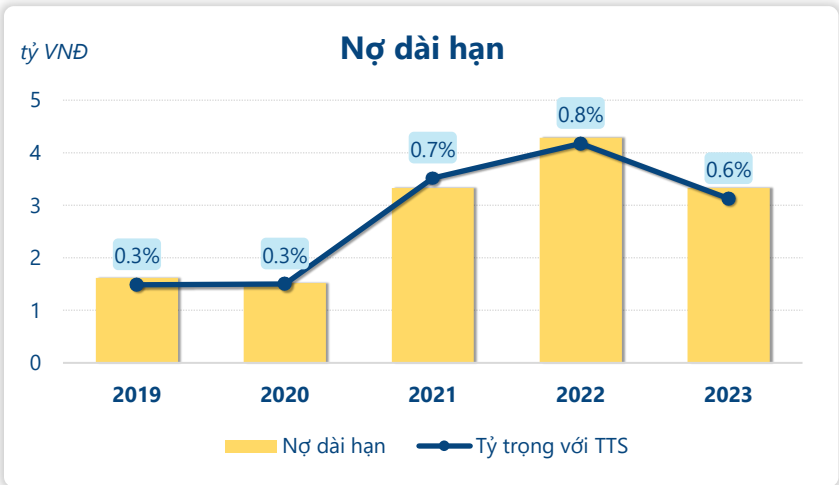
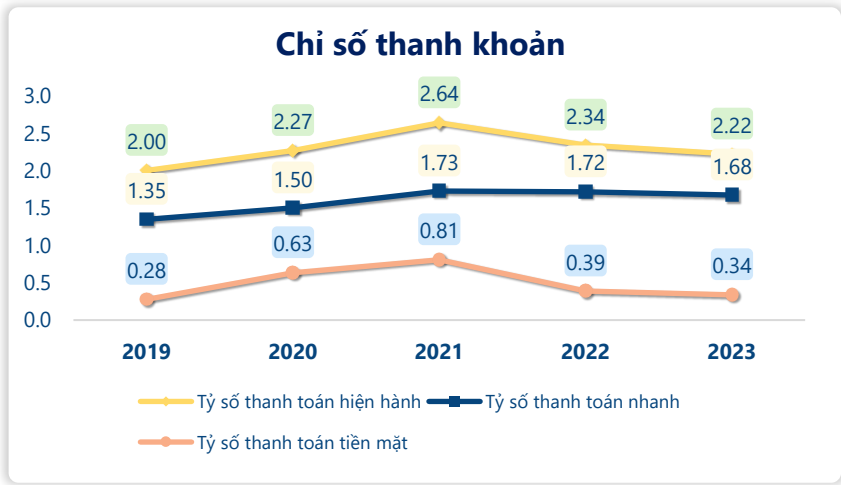
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VPS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	534	513	3.9%
Tài sản ngắn hạn	434	409	6.0%
Tiền và tương đương tiền	66.2	67.9	-2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	
Phải thu ngắn hạn	246	219	12.4%
Hàng tồn kho	107	109	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	13.2	-12.8%
Tài sản dài hạn	100.0	104	-4.2%
Phải thu dài hạn	0.21	0.20	4.5%
Tài sản cố định	20.6	24.2	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.81	3.20	19.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.18	7.02	-12.0%
Tài sản dài hạn khác	69.2	69.8	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	198	179	10.6%
Nợ ngắn hạn	195	175	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.6	38.3	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.3	76.0	21.6%
Nợ dài hạn	3.33	4.29	-22.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	336	334	0.3%
Vốn chủ sở hữu	336	334	0.3%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.13	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	609	508	551	565	530
Giá vốn hàng bán	445	357	390	405	365
Lợi nhuận gộp	164	151	161	159	165
Doanh thu HĐTC	5.93	3.31	3.79	4.48	4.38
Chi phí TC	9.00	10.4	11.9	11.1	13.0
Chi phí lãi vay	3.20	3.18	1.59	1.43	1.94
LN trong công ty LKLD	-3.85	0.59	-8.98	-1.12	-1.66
Chi phí bán hàng	84.3	70.1	68.4	74.0	80.9
Chi phí QLDN	53.3	52.0	55.7	54.7	55.6
LN thuần từ HĐKD	19.1	22.0	19.6	23.1	18.1
Lợi nhuận khác	1.23	-4.43	0.65	1.24	0.18
LN trước thuế	20.4	17.5	20.3	24.3	18.3
Lợi nhuận sau thuế	14.4	13.7	14.6	18.0	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	13.0	13.4	17.2	13.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.0	41.5	56.0	-63.4	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.28	27.5	-21.4	22.3	-3.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.7	-19.9	-30.2	-1.34	-13.7
Tiền đầu kỳ	53.2	56.9	106	110	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	3.67	49.1	4.45	-42.5	-1.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.03	0.00	-0.28
Tiền cuối kỳ	56.9	106	110	67.9	66.2